TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/DS-PT
Ngày: 26-02-2024
V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung của vợ chồng và Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Huy.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung của vợ chồng và Chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Cụ Trần Thị S, sinh năm 1928 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Minh Hoàng H, sinh năm 1972 – là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2022) (có mặt);

Địa chỉ: số A, Khu phố D, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1950 (có mặt);

1.3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1961 (có mặt);

1.4. Bà Lê Thị K, sinh năm 1965 (có mặt);

1.5. Bà Lê Thị Mười H2, sinh năm 1972 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông Lê Trọng N, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1955 (vắng mặt);

3.2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Chị Lê Thị T2, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Bà Đặng Kim T3, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.5. Anh Lê Thành N1, sinh năm 1993 (vắng mặt);

3.6. Lê Triệu P, sinh năm 2008;

Người đại diện hợp pháp của Lê Triệu P:

3.6.1. Ông Lê Trọng N, sinh năm 1970 – là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt);

3.6.2. Bà Đặng Kim T3 sinh năm 1968 – là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Chị Lê Thị Ngọc H3, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Nơi đăng ký HKTT: số C C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Trọng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn cụ Trần Thị S, có đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Minh Hoàng H trình bày:

Cụ Trần Thị S và cụ Lê Văn T4 là vợ chồng, chung sống với nhau vào năm 1947 không có đăng ký kết hôn. Các cụ có tất cả 09 người con có tên như sau:

1. Lê Văn V, sinh năm 1947 (chết năm 1972) có một người con là Lê Thị T2, sinh năm 1970;

2. Lê Văn H1, sinh năm 1950;

3. Lê Văn T1, sinh năm 1955;

4. Lê Văn T, sinh năm 1961;

5. Lê Văn B, sinh năm 1962;

6. Lê Thị K, sinh năm 1965;

7. Lê Thị M, sinh năm 1967;

8. Lê Trọng N, sinh năm 1970

9. Lê Thị Mười H2, sinh năm 1972;

Ngoài các người con này ra cụ T4 và cụ S không có người con nuôi nào khác, cha mẹ ruột cụ T4 mất đã lâu. Khi cụ T4 cụ S chung sống với nhau có tạo ra nhiều tài sản là các thửa đất và đã chia một phần cho các con. Phần còn lại là 03 thửa đất như sau:

- Thửa đất số 17, diện tích 1.540m^2 (đo đạc thực tế 751,8m^2), tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn + cây lâu năm, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 cấp ngày 19/5/1997 do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Qua đo đạc thực tế, diện tích đất còn lại là 751,8m^2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

- Thửa số 993, diện tích 3.961m^2 (đo đạc thực tế 3.969,8m^2) và thửa 967, diện tích 1.297m^2 (đo đạc thực tế 1.064,6m^2) cùng, tờ bản đồ số 03, loại đất lúa, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00648 cấp ngày 19/6/1997 do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Hiện nay hai thửa đất này không còn trồng lúa, ông N đang quản lý đã lên liếp trồng dừa.

Nay cụ S yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

- Xác định tài sản chung của vợ chồng giữa cụ với cụ Lê Văn T4 đối với 03 thửa đất nêu trên.

- Yêu cầu được chia ½ tài sản chung. Xin nhận ½ tài sản chung gồm: diện tích đất 351,5m^2 (S1) thuộc một phần thửa đất số 17 và toàn bộ thửa đất số 967 qua đo đạc thực tế là 1.064,6m^2. Phần diện tích đất còn lại, đồng ý giao cho các đồng thừa kế của cụ Lê Văn T4. Nếu như hai diện tích đất của cụ S nhận mà có giá trị ít hơn so với phần được chia trong khối tài sản chung, thì yêu cầu các đồng thừa kế của cụ T4 hoàn trả lại cho cụ S phần dư ra.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn T4 là ½ trong khối tài sản chung của vợ chồng thành 10 kỷ phần. Cụ S xin nhận 1 kỷ phần, yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền; đồng ý giao toàn bộ diện tích 400,3m^2 (S2) thuộc một phần của thửa số 17 và thửa 993 cho các đồng thừa kế khác.

- Đối với cây trái và tài sản trên phần đất yêu cầu được nhận tại diện tích 351,5m^2 (S1) không yêu cầu giải quyết. Đối với cây trồng trên thửa đất 967 cụ S đồng ý hoàn trả lại giá trị cây trồng cho vợ chồng ông N theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023 và đồng ý hoàn trả công sức bồi thố thửa đất 967 cho vợ chồng ông N là 10.000.000 đồng.

Thống nhất Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 19/5/2023 của Công ty TNHH T8; giá trị các tài sản trên đất tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần G. Không yêu cầu đo đạc, thẩm định lại.

Về chi phí tố tụng, cụ S đồng ý hoàn trả lại cho chị T2 đối với phần cụ S được nhận.

Các đồng nguyên đơn ông bà Lê Văn H1, Lê Văn T, Lê Thị K, Lê Thị Mười H2, Lê Thị M thống nhất trình bày:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/07/2023 các ông bà có yêu cầu chia di sản thừa kế của cha là cụ Lê Văn T4 để lại gồm các thửa đất: thửa số 17, diện tích 1.540m^2, tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn + cây lâu năm, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; thửa số 1267, diện tích 5.000m^2, tờ bản đồ số 01, loại đất lúa, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu chia làm 10 kỷ phần cho các người thừa kế theo pháp luật của cụ T4 gồm cụ Trần Thị S, Lê Văn H1, Lê Văn T1, Lê Văn T, Lê Văn B, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Trọng N, Lê Thị Mười H2 và Lê Thị T2 (là người thừa kế thế vị cho ông Lê Văn V) xin nhận hiện vật, mỗi người là 654m^2. Cụ S và ông H1 yêu cầu được nhận tại thửa 17. Ông Lê Văn T, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Thị Mười H2 yêu cầu được nhận tại thửa 1267. Việc yêu cầu chia di sản thừa kế tại thửa 1267 là do nhầm lẫn.

Nay các đồng nguyên đơn xác định diện tích đất đang tranh chấp gồm có 03 thửa đất: thửa đất số 17, diện tích 1.540m^2 (đo đạc thực tế 751,8m^2), tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn + cây lâu năm, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 cấp ngày 19/5/1997 do cụ Lê Văn T4 đứng tên; thửa số 993, diện tích 3.961m^2 (đo đạc thực tế 3.969,8m^2) và thửa 967, diện tích 1.297m^2 (đo đạc thực tế 1.064,6m^2), cùng tờ bản đồ số 03, loại đất lúa, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00648 cấp ngày 19/6/1997 do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Hiện nay thửa 993 và thửa 967 không còn trồng lúa, ông N đang quản lý đã lên liếp trồng dừa.

Nay ông H1, ông T, bà K, bà M, bà Mười H2 thống nhất với yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 09/08/2023 của mẹ là cụ Trần Thị Sóc . Cụ thể xác định 03 thửa đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của cha mẹ là cụ Lê Văn T4 và cụ Trần Thị S. Thống nhất trong khối tài sản chung có ½ là của cụ S, ½ tài sản còn lại là của cụ Lê Văn T4. Yêu cầu chia di sản của cha là cụ Lê Văn T4 để lại làm thành 10 kỷ phần, mỗi người xin nhận một kỷ phần là hiện vật tại thửa 993 với diện tích khoảng 661m^2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023. Đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho gia đình ông N

theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023 và tự nguyện hoàn trả công sức bồi thố cho gia đình ông N mỗi người là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 18.000.000 đồng. Đồng ý giao diện tích đất 351,5m^2 (S1) cùng với tài sản trên đất thuộc một phần thửa 17 và diện tích 1.064,6m^2 thuộc thửa 967 cho cụ S. Đồng ý giao diện tích đất 400,3m^2 (S2) cho Lê Trọng N trong đó có đất thổ cư.

Tại phiên toà sơ thẩm, các ông bà xin thay đổi nhận kỷ phần, cụ thể xin nhận mỗi kỷ phần giá trị bằng tiền, đồng ý giao toàn bộ thửa đất 993 cho ông N vì hiện tại các ông bà đã có chỗ ở ổn định. Ông H1, ông T, bà K, bà Mười H2 khi nhận kỷ phần thừa kế thì đồng ý tặng lại cho mẹ là cụ Trần Thị S. Riêng bà Lê Thị M xin nhận kỷ phần cho mình vì cha mẹ chưa cho bà diện tích đất nào.

Thống nhất Phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 19/5/2023 của Công ty TNHH T8 và giá trị các tài sản trên đất tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023 của Công ty Cổ phần G. Không yêu cầu đo đạc, thẩm định và định giá lại.

Về chi phí tố tụng, ông H1, ông T, bà M, bà Mười H2, Lê Thị K đồng ý hoàn trả lại chi phí tố tụng cho chị T2 đối với kỷ phần mình được nhận.

Bị đơn ông Lê Trọng N trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất số 17, diện tích 1.540,0m^2 (qua đo đạc thực tế là 751,8m^2), tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và cây lâu năm toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; thửa số 993, diện tích 3.961,0m^2 (đo đạc thực tế là 3.969,8m^2) và thửa số 967, diện tích 1.297,0m^2 (đo đạc thực tế là 1.064,6m^2), tờ bản đồ số 03, loại đất lúa, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cụ Lê Văn T4 (chết ngày 28/02/2021) đứng tên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 ngày 19/5/1997 và số 00648 cấp ngày 19/6/1997. Nguyên nguồn gốc các thửa đất này là do ông bà để lại cho cha là Lê Văn T4 nên đây là tài sản riêng của cụ Lê Văn T4 chứ không phải tài sản chung với cụ Trần Thị S (là mẹ). Khi cụ T4 còn sống đã chia đất cho các con đến cháu nội là Lê Thị T2 cũng được chia một phần. Phần diện tích đất còn lại hiện đang tranh chấp cụ T4 có nói miệng để lại cho con út là ông, việc này ông Lê Văn T1 có biết.

Các hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Lê Văn T4 gồm có: cụ Trần Thị S (vợ) và các con là Lê Văn H1, Lê Văn T1, Lê Văn T, Lê Văn B, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Trọng N, Lê Thị Mười H2, Lê Văn V (chết năm 1972) có con là Lê Thị T2, ngoài ra không có người con nào khác. Nay mẹ là cụ Trần Thị S cùng với các đồng nguyên đơn khác là Lê Văn H1, Lê Văn T, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Thị Mười H2 khởi kiện xác định phần tài sản chung của cụ Lê Văn T4 với cụ Trần Thị S, yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế phần của cụ Lê Văn T4, ông không đồng ý. Với lý do vì đây là tài sản riêng của cụ T4 đã cho ông.

Về diện tích đo đạc thực tế tại thửa 17, ông N không thống nhất vì diện tích đất bị mất quá nhiều so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhưng không yêu cầu Toà án tiến hành đo đạc lại. Đối với diện tích đo đạc thực tế tại thửa 993 và thửa 967 ông đồng ý.

Về giá trị tài sản gắn liền trên các phần đất tranh chấp tại Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023, ông N không thống nhất nhưng không yêu cầu Toà án thẩm định và định giá lại.

Nếu giả sử Toà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị S và các đồng nguyên đơn khác: phần di sản của cụ Lê Văn T4 để lại, ông yêu cầu được nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật là diện tích đất 400,3m^2 (S2) thuộc thửa số 17 và toàn bộ thửa đất 993 và 967. Không đồng ý hoàn trả giá trị nếu vượt quá kỷ phần được nhận. Không đồng ý hoàn trả chi phí đo đạc, thẩm định và định giá cho chị T2 với lý do đất này cụ T4 đã cho ông. Đối với tài sản trên thửa đất số 17 và tài sản trên thửa 993, thửa 967 ông không yêu cầu giải quyết vì tài sản trên đất này của vợ chồng ông. Nếu cụ S yêu cầu nhận diện tích đất 351,5m^2 (S1) thuộc một phần thửa đất số 17 ông không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất, đối với thửa số 967 thì yêu cầu cụ S hoàn trả lại giá trị cây trồng và công sức cải tạo thửa đất này là 130.000.000 đồng, nhưng ông không có giấy tờ chứng minh đối với số tiền yêu cầu trên.

Khi cụ T4 ốm đau và mất, vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc và làm đám tang cho cha. Nay ông không yêu cầu Toà án giải quyết công chăm sóc và chi phí đám tang cho cha là cụ Lê Văn T4.

Ông yêu cầu Toà án giải quyết công sức giữ gìn di sản của cha là Lê Văn T4, tại thửa 993 là 670.000.000 đồng và thửa 967 là 130.000.000 đồng vì khi cụ T4 mất ông đã chặt bỏ cây lên liếp thành vườn mới được thành khoảnh như ngày hôm nay. Nhưng ông không có giấy tờ chứng minh đối với số tiền yêu cầu giải quyết trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 trình bày:

Cụ Lê Văn T4 (chết năm 2021) và cụ Trần Thị S là cha mẹ ruột của ông. Cha mẹ ông có tất cả 09 người con gồm Lê Văn V (chết năm 1972, có con là Lê Thị T2), Lê Văn H1, Lê Văn T1, Lê Văn T, Lê Văn B, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Trọng N, Lê Thị Mười H2, ngoài ra không có người con nào khác. Khi cha ông còn sống đã chia đất cho các người con. Đối với phần đất còn lại là 03 thửa đất hiện đang tranh chấp là thửa đất số 17, thửa 993, thửa 967 do Nhà nước cấp cho cụ Lê Văn T4 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 ngày 19/5/1997 và số 00648 cấp ngày 19/6/1997, đây là tài sản riêng của cụ Lê Văn T4 để lại. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của cụ Trần Thị S và của các đồng nguyên đơn khác. Vì khi cụ T4 còn sống có nói với ông phần đất còn lại cho Lê Trọng N nhưng không có làm giấy tờ tặng cho hay di chúc gì hết. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ T4 đứng tên đã bị mất.

Nếu giả sử Toà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của mẹ là cụ Trần Thị S và các đồng nguyên đơn khác, ông T1 yêu cầu được nhận một kỷ phần bằng hiện vật tại S8 thửa 993 và tặng cho lại em trai là Lê Trọng N.

Ông T1 không thống nhất diện tích đất theo số liệu đo đạc thực tế của Công ty TNHH T8 và giá trị tài sản cây trồng trên đất theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần G nhưng ông không yêu cầu Toà án đo đạc thẩm định và định giá lại. Không đồng ý hoàn trả chi phí đo đạc và thẩm định, định giá cho chị T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Lê Văn T4 (chết năm 2021) và cụ Trần Thị S, có tất cả 09 người con gồm Lê Văn V (chết năm 1972, có con là Lê Thị T2), Lê Văn H1, Lê Văn T1, Lê Văn T, Lê Văn B, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Trọng N, Lê Thị Mười H2, ngoài ra không có người con nào khác. Khi cụ T4 còn sống đã chia đất cho các con. Phần đất còn lại là 03 thửa đất hiện đang tranh chấp là tài sản riêng của cụ Lê Văn T4 để lại. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ và các đồng nguyên đơn khác là yêu cầu chia di sản của cha để lại, vì vợ chồng em út là Lê Trọng N đã bỏ công chăm sóc cha mẹ khi ốm đau và khi cha mất đã lo phần hương khói.

Nếu giả sử Toà chia di sản thừa kế, ông yêu cầu được nhận một kỷ phần thừa kế và cho lại em trai là Lê Trọng N.

Thống nhất với Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023, Biên bản thẩm định của Toà và Chứng thư thẩm định giá của Công ty S3. Không yêu cầu đo đạc lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T2 trình bày:

Nguyên 03 thửa đất hiện đang tranh chấp là của ông bà nội tên Lê Văn T4 (chết năm 2021) và cụ Trần Thị S tạo lập nên. Ông bà nội của chị có tất cả 09 người con gồm: ông Lê Văn V (sinh năm 1947, chết năm 1972) là cha ruột của chị, Lê Văn H1, Lê Văn T1, Lê Văn T, Lê Văn B, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Trọng N, Lê Thị Mười H2.

Do cha mẹ ruột chết sớm nên vợ chồng chú ruột là ông Lê Văn T1 đứng tên giấy khai sinh là cha mẹ của chị để được thuận tiện cho việc đi học.

Nay chị thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà nội cùng với các đồng nguyên đơn khác. Yêu cầu chia di sản của ông nội là Lê Văn T4 để lại, chị yêu cầu được nhận một kỷ phần và xin nhận hiện vật với diện tích đất 661,6m^2 (S6) tại thửa 993 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023. Đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023 và công sức bồi thố là 3.000.000 đồng cho gia đình ông N.

Tại phiên toà sơ thẩm, chị xin thay đổi được nhận một kỷ phần thừa kế giá trị thành tiền vì hiện nay chị đã có chỗ ở ổn định. Đối với kỷ phần chị được nhận xin tặng lại cho bà nội là Trần Thị S.

Đối với chi phí đo đạc, thẩm định và định giá chị đã thanh toán xong là 53.127.000 đồng có hoá đơn kèm theo nộp cho Toà. Nay chị yêu cầu những người nhận tài sản hay di sản thừa kế đều phải hoàn trả lại các chi phí trên cho chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Kim T3 trình bày:

Bà và ông Lê Trọng N là vợ chồng, ông Nghĩa là con trai út của cụ Lê Văn T4 và cụ Trần Thị S. Vào khoảng năm 1990, vợ chồng bà cưới nhau thì về sống chung với cụ T4, cụ S. Khi cụ T4 còn sống có nói với vợ chồng bà là cho 03 thửa đất mà hiện nay đang tranh chấp để làm ăn và lo đám tiệc trong gia đình. Do đó hai vợ chồng đã cất lại nhà để thờ cúng ông bà và cải tạo đất lên liếp trồng cây. Nay mẹ là Trần Thị S và các đồng nguyên đơn khác yêu cầu chia di sản thừa kế, bà không đồng ý, thống nhất với ý kiến của chồng là Lê Trọng N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Ngọc H3 và anh Lê Thành N1 thống nhất trình bày:

Anh chị là con của ông Lê Trọng N và bà Đặng Kim T3. Khi ông nội là Lê Văn T4 còn sống có nói để lại cho cha là ông Lê Trọng N phần diện tích còn lại mà hiện nay đang tranh chấp nên cha mẹ của anh chị đã bỏ công sức ra xây dựng nhà và cải tạo các thửa đất trên. Nay cụ S và các đồng nguyên đơn khác khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T4, anh chị không đồng ý. Thống nhất với ý kiến của cha mẹ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 5, khoản 1 Điều 244, khoản 3 và khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623, Điều 651, Điều 652, Điều 618, khoản 3 Điều 658, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 31, Điều 54 Luật Đất đai năm 1993; Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là cụ Trần Thị S, Lê Văn H1, Lê Văn T, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Thị Mười H2.

2/ Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: thửa đất số 17, diện tích 1.540m^2 tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn + cây lâu năm, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 cấp ngày 19/5/1997; thửa số 993, diện tích 3.961m^2 và thửa 967, diện tích 1.297m^2 cùng tờ bản đồ số 03, loại đất lúa, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00648 cấp ngày 19/6/1997. Tất cả đều do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Qua đo đạc thực tế các thửa đất có diện tích như sau:

Thửa đất số 17 đo đạc thực tế có diện tích 751,8m^2, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Lê Quang Q (3054), đất của ông Trương Thành T5 và đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T (thửa 3825);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Tây giáp với đường bê tông.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023

Thửa 993 đo đạc thực tế có diện tích 3969,8m^2 có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 2180) và đất của bà Lê Thị K (thửa 994);

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T1 (thửa 1089), đất ông Lê Văn T (thửa 1087) và đất ông Lê Văn C1 (thửa 1086);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn D (thửa 995);

Hướng Tây giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 4208) và đất ông Võ Văn L (thửa 3194).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023

Thửa đất số 967 đo đạc thực tế có diện tích 1.064,6m^2, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp đường nước;

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T7 (thửa 999);

Hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn S1 (thửa 1000, 1901);

Hướng Tây giáp với đất ông Lê Văn B (thửa 970) và đất ông Lê Văn S2 (thửa 971).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023

3/ Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng gồm 03 thửa đất là: 1.057.894.000 đồng + 1.202.849.400 đồng + 367.287.000 đồng = 2.628.030.400 đồng.

4/ Chia tài sản chung của vợ chồng: là quyền sử dụng đất thửa 17, thửa 993 và thửa 967 mỗi người là ½. Cụ T4 cụ S mỗi người là 2.628.030.400 đồng : 2 = 1.314.015.200 đồng.

Giao cho cụ Trần Thị S diện tích đất 351,5m^2 (S1) thửa số 17, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Lê Quang Q (3054), đất của ông Trương Thành T5 và đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Nam giáp với diện tích đất còn lại 400,3m^2 (là S2);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Tây giáp với đường bê tông.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

Giao cho cụ S sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 351,5m^2 theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

Giao cho cụ Trần Thị S diện tích đất 1.064,6m^2 thuộc thửa đất số 967, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp đường nước;

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T7 (thửa 999);

Hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn S1 (thửa 1000, 1901);

Hướng Tây giáp với đất ông Lê Văn B (thửa 970) và đất ông Lê Văn S2 (thửa 971).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

Giao cho cụ S được toàn quyền sở hữu tài sản trên thửa đất 967 theo bảng Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

Buộc cụ S có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Trọng N và bà Đặng Kim T3 giá trị tài sản trên thửa đất 967 là 51.627.000 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023) và tiền công sức bồi thố là 10.000.000 (theo Biên bản hòa giải ngày 10/10/2023). Tổng cộng là 61.627.000 đồng.

5/ Xác định di sản của cụ Lê Văn T4 là ½ quyền sử dụng đất thửa số 17, thửa 993 và thửa 976 toạ lạc tại ấp T xã T và ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Giá trị di sản của cụ T4 là 1.314.015.200 đồng.

6/ Xác định hàng thừa kế: cụ Trần Thị S, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn B, ông Lê Trọng N, bà Lê Thị K, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Mười H2 và chị Lê Thị T2 (con ông Lê Văn V).

Giao cho ông Lê Trọng N diện tích đất 400,3m^2 (S2) thuộc thửa đất số 17 cùng với tài sản trên đất, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với diện tích đất cụ Trần Thị S yêu cầu được nhận (S1);

Hướng Nam giáp với đất Lê Văn T (thửa 3825);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Tây giáp với đường bê tông.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023;

Giao cho ông N2 được toàn quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất 400,3m^2 theo bảng Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

Giao cho ông Lê Trọng N toàn bộ diện tích đất 3.969,8m^2 thuộc thửa 993 cùng với tài sản trên đất, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 2180) và đất của bà Lê Thị K (thửa 994);

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T1 (thửa 1089), đất ông Lê Văn T (thửa 1087) và đất ông Lê Văn C1 (thửa 1086);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn D (thửa 995);

Hướng Tây giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 4208) và đất ông Võ Văn L (thửa 3194).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

Giao cho ông N được toàn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản trên thửa đất 993 theo bảng Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

7/ Buộc ông Lê Trọng N có nghĩa vụ hoàn trả cho cụ Trần Thị S 1.195.968.762 đồng và bà Lê Thị M 119.455.927 đồng, là giá trị chênh lệch so với giá trị vượt quá 4 kỷ phần mà ông N được nhận.

Cụ S và ông N được quyền đăng ký biến động đất đai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 13/11/2023, bị đơn ông Lê Trọng N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: cụ Trần Thị S và cụ Lê Văn T4 sống chung trước năm 1975 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản tranh chấp gồm thửa đất số 17, 993, 967 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Cụ Lê Văn T4 chết không để lại di chúc nên ½ khối tài sản trên thuộc quyền sử dụng của cụ được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế, có xem xét đến công sức quản lý, giữ gìn di sản của ông Nghĩa l1 đúng quy định của pháp luật. Ông N kháng cáo cho rằng đã được cha cho các thửa đất trên khi còn sống nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Chia tài sản chung của vợ chồng và C di sản thừa kế theo quy định pháp luật" là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các tranh chấp được Bộ luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Trọng N có đơn xin vắng mặt; các ông bà Lê Văn T1, Lê Văn B, Đặng Kim T3, Lê Thành N1, Lê Thị Ngọc H3 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Lê Trọng N.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên thống nhất tài sản tranh chấp gồm: thửa đất số 17, diện tích 1.540,0m^2 (qua đo đạc thực tế là 751,8m^2), tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở nông thôn và cây lâu năm, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; thửa số 993, diện tích 3.961,0m^2 (đo đạc thực tế là 3.969,8m^2) và thửa số 967, diện tích 1.297,0m^2 (đo đạc thực tế là 1.064,6m^2), tờ bản đồ số 03, loại đất lúa, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Các thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 ngày 19/5/1997 và số 00648 cấp ngày 19/6/1997, cho cụ Lê Văn T4 (chết ngày 28/02/2021, không để lại di chúc). Hiện nay, ông N là người đang trực tiếp quản lý khối tài sản trên. Các bên đương sự còn thống nhất về hàng thừa kế của cụ T4 gồm vợ, các con và 01 suất thừa kế thế vị, tổng cộng là 10 người nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Nguyên đơn yêu cầu xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng cụ S, trong đó phần của cụ S là ½, phần còn lại là di sản của cụ T4 nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Phía ông Lê Trọng N cho rằng khối tài sản trên cha ông đã cho ông khi còn sống vì ông là con út, các anh chị đã được cha mẹ cho khi cụ T4 còn sống.

Hội đồng xét xử nhận thấy mặc dù ông Nghĩa là người quản lý các tài sản nêu trên nhưng ông không có chứng cứ chứng minh đã được vợ chồng cụ Sóc tặng cho khối tài sản tranh chấp, cụ S không thừa nhận. Đồng thời, quá trình sử dụng đất ông N không đi đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định ½ khối tài sản trên thuộc quyền sử dụng của cụ S, ½ khối tài sản còn lại là di sản của cụ T4 và chia thừa kế theo pháp luật, có xem xét công sức gìn giữ di sản của ông N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào thực tế sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông N, cụ S phần di sản được chia bằng hiện vật và các bên có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cũng như giá trị tài sản trên đất là có căn cứ. Cụ thể như sau:

Giá trị khối tài sản chung của vợ chồng cụ S gồm ba thửa đất: thửa đất 17, diện tích 1.540m^2, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; thửa 993, diện tích 3.961m^2 và thửa 967, diện tích 1.297m^2, cùng loại đất lúa, toạ lạc ấp T xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được xác định theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023 của Công ty Cổ phần G (bút lục 192-224), là:

Thửa đất 17: 1.057.894.000 đồng;

Thửa đất 993: 1.202.849.400 đồng;

Thửa đất 967: 367.287.000 đồng.

Tổng cộng = 2.628.030.400 đồng.

Giá trị phần tài sản của cụ T4 và cụ S trong khối tài sản chung của vợ chồng, mỗi người ½ là: 2.628.030.400 đồng : 2 = 1.314.015.200 đồng.

Mỗi suất thừa kế của cụ T4 được chia: 1.314.015.200 đồng : 11 = 119.455.927 đồng. Trong đó, cụ S, ông H1, ông T1, ông T, ông B, bà K, bà M, bà Mười H2, chị T2 (thừa kế thế vị của ông V), mỗi người được chia 01 phần là 119.455.927 đồng. Riêng ông N được chia 02 phần trong đó có 01 phần công sức quản lý di sản.

Các ông bà Lê Văn H1, Lê Văn T, Lê Thị K, Lê Thị Mười H2, Lê Thị T2 tặng cho cụ S phần di sản được chia của cụ T4 nên tổng giá trị phần tài sản của cụ S trong khối tài sản chung của vợ chồng và được chia thừa kế là: 1.314.015.200 đồng + (119.455.927 đồng x 6 kỷ phần) = 2.030.750.762 đồng.

Ông Lê Văn T1, ông Lê Văn B tặng cho ông N suất thừa kế hai ông được chia nên giá trị phần di sản của ông N được nhận là: 119.455.927 đồng x 4 = 477.823.708 đồng.

Giao cho cụ S phần đất diện tích đất 351,5m^2, thuộc thửa 17 (ký hiệu S1 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023), loại đất cây lâu năm, trị giá 467.495.000 đồng và thửa đất 967, diện tích 1.064,6m^2, loại đất lúa, trị giá 367.287.000 đồng, tổng cộng = 834.782.000 đồng.

Giao cho ông N một phần thửa 17 có diện tích 400,3m^2 (ký hiệu S2 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023) và thửa đất số 993, có tổng giá trị là 1.793.248.400 đồng (trong đó đất ở nông thôn 400m^2 x 1.475.000 đồng/m^2 = 590.000.000 đồng; đất cây lâu năm 0,3m^2 x

1.330.000đồng/m^2 = 399.000 đồng; đất cây lâu năm 3.969,8m^2 x 303.000 đồng/m^2 = 1.202.849.400 đồng).

Ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị vượt quá phần mình được nhận cho các đồng thừa kế khác là: 1.793.248.400 đồng - 477.823.708 đồng = 1.315.424.692 đồng. Trong đó, hoàn trả cho bà M giá trị phần di sản bà được chia là 119.455.927 đồng và hoàn trả cho cụ S là: 2.030.750.762 đồng - 834.782.000 đồng = 1.195.968.762 đồng.

Do phần đất có diện tích 351,5m^2, thuộc thửa 17 chia cho cụ S có cây trồng trên đất của vợ chồng ông N nên cụ có nghĩa vụ hoàn trả ông N, bà T3 giá trị cây trồng và công sức bồi thổ là 61.627.000 đồng.

Ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về án phí: Kháng cáo của ông N không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Cụ S là người cao tuổi nên cụ được miễn án phí dân sự sơ thẩm nhưng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản cụ được nhận tặng cho từ bà K, bà Mười H2 và chị T2 do các đương sự này không thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ S, ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với với phần di sản được nhận tặng cho từ ông T, ông H1 (đối với cụ S), từ ông T1 (đối với ông N) do các đương sự này là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm tính cụ thể số tiền án phí các đương sự được miễn là không cần thiết nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần quyết định về án phí.

[4] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng đúng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần giữ nguyên.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, khoản 5 Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 95 Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trọng N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 495/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là cụ Trần Thị S và các ông bà Lê Văn H1, Lê Văn T, Lê Thị K, Lê Thị M, Lê Thị Mười H2.

1.1. Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ S gồm: thửa đất số 17, diện tích 1.540m^2, tờ bản đồ số 01, loại đất ở nông thôn + cây lâu năm, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00445 cấp ngày 19/5/1997; thửa số 993, diện tích 3.961m^2 và thửa 967, diện tích 1.297m^2, cùng tờ bản đồ số 03, loại đất lúa, toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00648 cấp ngày 19/6/1997. Tất cả đều do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Qua đo đạc thực tế các thửa đất có diện tích như sau:

Thửa đất số 17 đo đạc thực tế có diện tích 751,8m^2, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Lê Quang Q (3054), đất của ông Trương Thành T5 và đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T (thửa 3825);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Tây giáp với đường bê tông.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023

Thửa 993 đo đạc thực tế có diện tích 3969,8m^2, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 2180) và đất của bà Lê Thị K (thửa 994);

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T1 (thửa 1089), đất ông Lê Văn T (thửa 1087) và đất ông Lê Văn C1 (thửa 1086);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn D (thửa 995);

Hướng Tây giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 4208) và đất ông Võ Văn L (thửa 3194).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023

Thửa đất số 967 đo đạc thực tế có diện tích 1.064,6m^2, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp đường nước;

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T7 (thửa 999);

Hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn S1 (thửa 1000, 1901);

Hướng Tây giáp với đất ông Lê Văn B (thửa 970) và đất ông Lê Văn S2 (thửa 971).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng gồm 03 thửa đất là: 1.057.894.000 đồng + 1.202.849.400 đồng + 367.287.000 đồng = 2.628.030.400 đồng.

1.2. Chia tài sản chung của vợ chồng gồm: quyền sử dụng đất thửa 17, thửa 993 và thửa 967 mỗi người là ½ nên cụ T4, cụ S mỗi người được chia 2.628.030.400 đồng : 2 = 1.314.015.200 đồng.

Giao cho cụ Trần Thị S diện tích đất 351,5m^2 (ký hiệu S1) thửa số 17, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Lê Quang Q (3054), đất của ông Trương Thành T5 và đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Nam giáp với diện tích đất còn lại 400,3m^2 (ký hiệu S2);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Tây giáp với đường bê tông.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

Giao cho cụ S sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 351,5m^2 theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

Giao cho cụ Trần Thị S diện tích đất 1.064,6m^2 thuộc thửa đất số 967, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp đường nước;

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T7 (thửa 999);

Hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn S1 (thửa 1000, 1901);

Hướng Tây giáp với đất ông Lê Văn B (thửa 970) và đất ông Lê Văn S2 (thửa 971).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

Giao cho cụ S được toàn quyền sở hữu tài sản trên thửa đất 967 theo bảng Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

Buộc cụ S có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Trọng N và bà Đặng Kim T3 giá trị tài sản trên thửa đất 967 là 51.627.000 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023) và tiền công sức bồi thố là 10.000.000 (theo Biên bản hòa giải ngày 10/10/2023). Tổng cộng là 61.627.000 đồng.

1.3. Xác định di sản của cụ Lê Văn T4 là ½ quyền sử dụng đất thửa số 17, thửa 993 và thửa 976, toạ lạc ấp T xã T và ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Văn T4 đứng tên. Giá trị di sản của cụ T4 là 1.314.015.200 đồng.

1.4. Xác định hàng thừa kế: cụ Trần Thị S, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, ông Lê Văn B, ông Lê Trọng N, bà Lê Thị K, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Mười H2 và chị Lê Thị T2 (con ông Lê Văn V).

Giao cho ông Lê Trọng N diện tích đất 400,3m^2 (S2) thuộc thửa đất số 17 cùng với tài sản trên đất, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với diện tích đất cụ Trần Thị S yêu cầu được nhận (S1);

Hướng Nam giáp với đất Lê Văn T (thửa 3825);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn N2 (thửa 3055);

Hướng Tây giáp với đường bê tông.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023;

Giao cho ông N2 được toàn quyền sở hữu tài sản trên diện tích đất 400,3m^2 theo bảng Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

Giao cho ông Lê Trọng N toàn bộ diện tích đất 3.969,8m^2 thuộc thửa 993 cùng với tài sản trên đất, có vị trí tứ cận:

Hướng Bắc giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 2180) và đất của bà Lê Thị K (thửa 994);

Hướng Nam giáp với đất ông Lê Văn T1 (thửa 1089), đất ông Lê Văn T (thửa 1087) và đất ông Lê Văn C1 (thửa 1086);

Hướng Đông giáp với đất ông Lê Văn D (thửa 995);

Hướng Tây giáp với đất ông Võ Thành T6 (thửa 4208) và đất ông Võ Văn L (thửa 3194).

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 19/5/2023.

Giao cho ông N được toàn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản trên thửa đất 993 theo bảng Chứng thư thẩm định giá ngày 08/6/2023.

1.5. Buộc ông Lê Trọng N có nghĩa vụ hoàn trả cho cụ Trần Thị S 1.195.968.762 đồng và bà Lê Thị M 119.455.927 đồng, là giá trị chênh lệch so với giá trị vượt quá 4 kỷ phần mà ông N được nhận.

Các bên thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Cụ S và ông N được quyền đăng ký biến động đất đai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc cụ Trần Thị S có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị T2 chi phí đo đạc, định giá là 41.052.678 đồng.

Buộc ông Lê Trọng N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị T2 chi phí đo đạc, định giá là 9.659.452 đồng.

Buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Lê Thị T2 chi phí đo đạc, định giá là 2.414.863 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Trần Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ Trần Thị S phải chịu án phí di sản thừa kế đối với 03 kỷ phần di sản thừa kế do chị T2, bà K, bà Mười H2 tặng cho là 17.918.389 đồng.

Ông Lê Trọng N được miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản nhận tặng cho từ ông Lê Văn T1.

Ông Lê Trọng N phải chịu án phí đân sự sơ thẩm đối với 3 kỷ phần (của ông, ông B, 01 kỷ phần giữ gìn di sản) là 17.918.389 đồng.

Bà Lê Thị M phải chịu án phí chia di sản thừa kế là 5.972.796 đồng, được khấu trừ vào số tiền 817.500 đồng mà bà đã tạm nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0021016 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vậy bà Lê Thị M phải nộp tiếp là 5.155.296 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị K, Lê Thị Mười H2, mỗi người là 817.500 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí và lệ phí tòa án số 0021017, 0021018 cùng ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Trọng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông đã tạm nộp theo biên lai tạm ứng án phí số 0010509 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ánh Phương